

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 05/2019/DS-PT

Ngày: 11 - 01 - 2019

V/v Tranh chấp đòi lại tài sản là
quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Cao Khánh

Các Thẩm phán: Ông Hồ Minh Tấn

Ông Huỳnh Văn Út

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Tăng Thị Nhớ là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng - Kiểm sát viên.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2018 và ngày 11 tháng 01 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 58/2018/TLPT-DS ngày 13 tháng 4 năm 2018 về việc: “*Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 30/2018/DS-ST ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C1 bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 91/2018/QĐPT-DS ngày 05 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1/ Bà Phạm Thị D, sinh năm 1950; (Có mặt)

2/ Anh Phạm Minh T, sinh năm 1986;

3/ Anh Phạm Minh T1, sinh năm 1971;

Cùng trú tại: Ấp Rau Dừa, xã M, huyện C1, tỉnh Cà Mau.

4/ Chị Phạm Kim D1, sinh năm 1973;

5/ Chị Phạm Kim T2, sinh năm 1975;

6/ Chị Phạm Kim L, sinh năm 1975;

Cùng trú tại: Khóm 5, thị trấn Đ, huyện T4, tỉnh Cà Mau.

7/ Chị Phạm Hồng P, sinh năm 1978;

8/ Chị Phạm Hồng S, sinh năm 1982;

9/ Chị Phạm Hồng D2, sinh năm 1984;

Cùng trú tại: Bình Chánh A, Vĩnh L1, THnh phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của anh T1, anh T, chị D1, chị T2, chị L, chị P, chị S và chị D2 là bà Phạm Thị D, sinh năm 1950.

- *Bị đơn*: Ông Phạm Tài N, sinh năm 1939.(Có mặt)

Cư trú tại: Ấp Rau Dừa, xã M, huyện C1, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền của ông N: Ông Phạm K, sinh năm 1966; Địa chỉ: Ấp Thị Tường A, xã M, huyện C1, tỉnh Cà Mau.(Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Phạm Minh T3 – Văn phòng Luật sư T3 Việt.(Có mặt)

Địa chỉ: Số 25, đường 1/5, phường 5, tHnh phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Phạm Liễu C, sinh năm 1941;(Vắng mặt)

Nơi cư trú: Ấp Rau Dừa, xã M, huyệnC1, tỉnh Cà Mau.

2. Ủy ban nhân dân huyện C1, tỉnh Cà Mau.(Vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm 2, thị trấnC1, huyệnC1, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo*: Ông Phạm Tài N, bị đơn.

NỘI D VU ÁN:

- *Nguyên đơn, bà Phạm Thị D trình bày*: Trước đây bà và chồng bà là ông Phạm Ánh Đ1 được cha chồng của bà là ông Phạm Hải H cho diện tích đất nông nghiệp 12.730m² tọa lạc tại ấp Rau Dừa, xã M, huyệnC1, tỉnh Cà Mau. Đến năm 1994, vợ chồng bà được Ủy ban nhân dân huyệnC1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (CNQSDĐ) số C 053837 thuộc tờ bản đồ số 6, thửa số 0611.

Khoảng năm 1980, do thấy hoàn cảnh gia đình của ông Phạm Tài N (là anh ruột của ông Đ1) khó khăn nên bà và ông Đ1 có thống nhất cho ông N mượn 05 công đất trồng lúa trong thửa số 0611 để gia đình ông N canh tác. Phần đất này nằm liền kề với phần đất của ông N. Khi cho mượn đất thì hai bên không có làm giấy tờ vì là anh em ruột với nhau.

Đến năm 1995, ông Đ1 chết nên bà có đòi ông N trả lại diện tích đất nêu trên nhưng ông N cho rằng gia đình ông N còn khó khăn, ông N yêu cầu bà D cho ông mượn canh tác thêm một thời gian nữa thì ông trả. Đến năm 2000 khi chuyển dịch từ đất trồng lúa sang đất nuôi tôm, bà D có yêu cầu ông N trả lại diện tích đất đã cho ông N mượn nhưng ông N cũng không trả đất. Đến năm 2010, ông N cho rằng phần đất này là đất của ông N nên không đồng ý trả lại. Bà D nghĩ giữa bà và ông N là bà con trong thân tộc nên không thưa kiện mà để ông N tự giác trả lại đất nhưng đến nay ông N vẫn không trả lại đất mà vẫn cố tình chiếm đoạt. Ông N còn cố tình làm biên bản hợp thân tộc giả và hồ sơ giả để Đ1 ký chuyển tên quyền sử dụng đất cho ông đứng tên nhưng không được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận.

Nay bà D yêu cầu ông Phạm Tài N trả lại phần đất đã mượn trước đây cho bà và các con của bà để gia đình bà canh tác. Phần đất theo đo đạc thực tế là $5.688,4\text{m}^2$ có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp đất ông Phạm Tài N; Phía Tây giáp đất của ông Bùi Minh Thắng; Phía Nam giáp đất của ông Trương Văn Xanh; Phía Bắc giáp đất của ông Phạm Ánh Đ1. Phần đất này do vợ chồng ông Phạm Tài N và bà Phạm Liễu C đang quản lý canh tác.

Bị đơn, ông Phạm Tài N trình bày: Nguồn gốc phần đất nông nghiệp 24.624m^2 là của bà Đặng Thị C2 cho con gái nuôi là bà Võ Thị H (là mẹ kế của ông) và cha của ông là ông Phạm Hải H. Sau đó, bà H chuyển nhượng lại cho ông Phạm Chân Châu 12.960m^2 , còn lại 11.664m^2 ông H và bà H cho ông N canh tác từ năm 1964 nhưng không có làm giấy cho. Đến năm 1987, ông H có hỏi ông N mượn lại 05 công đất tầm 03m cho ông Đ1 và bà D canh tác để lo cho ông H lúc tuổi già nên ông N đồng ý. Sau đó, ông Đ1 và bà D canh tác cũng không có dư nên ông H L Vững Tàu sinh sống cùng với anh ruột của ông N là ông Phạm Xuân Thanh. Đến năm 1990, ông H chết thì ông N có đến đòi lại phần đất trên nhiều lần nhưng ông Đ1 và bà D không đồng ý trả. Đến năm 1994, ông Đ1 và bà D tự ý đi kê khai làm giấy CNQSDĐ đất mà không cho ông biết. Đến năm 1995, ông N đi làm giấy CNQSDĐ thì mới phát hiện phần đất trên đã cấp giấy CNQSDĐ cho ông Đ1. Đối với phần đất này thì ông N đã canh tác quản lý từ năm 1964 đến nay. Nay ông N không đồng ý yêu cầu của bà D về việc buộc ông trả đất. Ông yêu cầu bà D thực hiện việc chuyển trả phần đất 5.256m^2 cho ông.

Ngoài ra, ông N phản tố yêu cầu Tòa án hủy toàn bộ giấy CNQSDĐ của ông Phạm Ánh Đ1 đã được Ủy ban nhân dân huyện C1 cấp vào năm 1994 với diện tích là 59.820m^2 .

Tại bản án sơ thẩm số 30/2018/DS-ST ngày 01/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện C1 đã quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Phạm Thị D, anh Phạm Minh T, anh Phạm Minh T1, chị Phạm Kim D1, chị Phạm Kim T2, chị Phạm Kim L, chị Phạm Hồng P, chị Phạm Hồng S, chị Phạm Hồng D2 đối với ông Phạm Tài N và bà Phạm Liễu C.

Buộc ông Phạm Tài N và bà Phạm Liễu C trả cho bà Phạm Thị D, anh Phạm Minh T, anh Phạm Minh T1, chị Phạm Kim D1, chị Phạm Kim T2, chị Phạm Kim L, chị Phạm Hồng P, chị Phạm Hồng S, chị Phạm Hồng D2 phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là $M3M4M5M6 = 5.688,4\text{m}^2$ có tứ cận như sau (có sơ đồ đo đạc kèm theo): Phía Đông là cạnh $M3M4 = 158.97\text{m}$ giáp đất ông Phạm Tài N; phía Tây là cạnh $M5M6 = 149.09\text{m}$ giáp đất của ông Bùi Minh Thắng; phía Nam

là cạnh M4M5 = 38.00m giáp đất của ông Trương Văn Xanh; phía Bắc là cạnh M3M6 = 37.20m giáp đất của ông Phạm Ánh Đ1.

Bác toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Phạm Tài N về việc yêu cầu hủy toàn bộ Giấy CNQSDĐ số C 053837 ngày 26/11/1994 của Ủy ban nhân dân huyện C1 cấp cho ông Phạm Ánh Đ1 với tổng diện tích 59.820m².

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về C phí do đặc thẩm định, định giá, án phí, lãi suất chậm trả và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09/3/2018, bị đơn là ông Phạm Tài N có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông K là người đại diện ủy quyền của ông N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Ông K xác định lại chỉ phản tố yêu cầu Tòa án hủy 01 phần giấy CNQSDĐ của ông Phạm Ánh Đ1 (phần diện tích hiện ông N đang quản lý) đã được Ủy ban nhân dân huyện C1 cấp vào năm 1994.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu: Về tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án, của Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Về nội D, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án dân sự sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn; chấp nhận phản tố của bị đơn về việc yêu cầu hủy 01 phần giấy CNQSDĐ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo những tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ và lời trình bày của các đương sự tại tòa, về nội D, trình tự, diễn biến sự việc như sau:

Phần đất tranh chấp tọa lạc tại ấp Rau Dừa, xã M, huyện C1, có diện tích đo đạc thực tế là 5.688,4m², thuộc thửa 611, tờ bản đồ số 06, diện tích 12.730 m² (thửa 611 có 02 phần đất liền kề nhau, phần thứ nhất là phần đất đang tranh chấp do ông N quản lý, sử dụng từ năm 1964; phần thứ hai do bà D quản lý, sử dụng từ trước khi cụ H chết và bà không nhớ cụ thể là thời điểm nào, với diện tích 7.447,1 m²). Thửa 611 nằm trong Giấy CNQSDĐ số C 053837 do Ủy ban nhân dân huyện C1 cấp cho ông Phạm Ánh Đ1 vào ngày 26/11/1994 (tổng diện tích trong giấy CNQSDĐ là 59.820 m²).

Bà D cho rằng vợ chồng bà được cụ H cho toàn bộ diện tích đất 12.730 m² (toàn bộ 02 phần đất thuộc thửa 611), thời gian cho bà D không nhớ nhưng sau đó vợ chồng bà cho ông N mượn 05 công để làm ăn sinh sống. Ngược lại, ông N cũng cho rằng ông được cụ H cho toàn bộ diện tích đất 12.730 m² (toàn bộ 02 phần đất thuộc thửa 611) vào năm 1964 nhưng sau đó ông cho vợ chồng bà D, ông Đ1

mượn 05 công để lo cho cụ H lúc tuổi già, phần còn lại là đất hiện bà D đang tranh chấp thì ông sử dụng liên tục từ năm 1964 cho đến nay.

Cả bà D và ông N đều không xuất trình được chứng cứ chứng minh việc cụ H cho.

Cụ H (chết 1990), vợ là cụ Lê Thị Tiến (chết 1946), hai cụ có 04 con:

1. Phạm Xuân Thanh (tức Phạm Tiên Tửu) - sinh năm 1938;
2. Phạm Tài N – sinh năm 1939;
3. Phạm Bạch Tuyết – sinh năm 1942, chết năm 1969;
4. Phạm Ánh Đ1 - sinh năm 1944, chết năm 1995.

Năm 1949 cụ H cưới vợ kế là cụ Võ Thị H – sinh năm 1909, chết năm 1978. Cụ H và cụ H có 01 con chung tên Phạm Thị Tuấn A – sinh năm 1950, chết 1964; cụ H không có con riêng.

Cụ H chết năm 1990; ông Phạm Ánh Đ1 Đ1 làm thủ tục xin cấp giấy CNQSDĐ năm 1993 và được cấp giấy CNQSDĐ ngày 26/11/1994.

Như vậy, sau khi cụ H mất, việc Đ1 ký xin cấp giấy CNQSDĐ phần đất là di sản của cụ H, phải có sự đồng ý của các con cụ H, cụ thể là ông Phạm Xuân Thanh và ông Phạm Tài N. Ông Đ1 đơn phương đi làm thủ tục để được cấp giấy CNQSDĐ, ông Thanh và ông N không được biết, trong đơn xin cấp giấy CNQSDĐ ông Đ1 khai nguồn gốc của ông bà nhưng không có giấy tặng cho hoặc di chúc của ông H. Hơn nữa, khi ông Đ1 kê khai Đ1 ký luôn phần đất mà ông N đang quản lý, sử dụng mà không có ý kiến của ông N, là không đúng với quy định của Luật đất đai.

[2] Liên kề phần đất tranh chấp mà ông N quản lý, sử dụng (đất vuông nuôi tôm) là phần đất vuông nuôi tôm do Bà D (vợ ông Đ1) quản lý; hai phần đất liền kề, có bờ ranh rõ ràng, diện tích của hai phần đất chênh lệch không nhiều, cùng nguồn gốc của cụ H để lại; nguyên và bị đơn đều cho là 02 phần đất liền kề (phần đất tranh chấp và phần đất của bà D) là của mình, bà D thì cho rằng vợ chồng bà cho ông N mượn (phần đất đang tranh chấp); ông N thì cho rằng cho vợ chồng bà D và ông Đ1 mượn (phần đất bà D quản lý); cả hai bên đều không có chứng cứ chứng minh ông H cho tặng và chứng cứ cho phía bên kia mượn như lời trình bày; bà D dựa vào chứng cứ là giấy CNQSDĐ đứng tên ông Đ1 nhưng việc làm thủ tục để được cấp giấy CNQSDĐ không đúng quy định như nhận định nêu trên; ông N thì được những người có đất liền kề xác nhận sử dụng liên tục từ năm 1964 cho đến nay, cụ thể các ông: Bùi Minh Thông, nguyên bí thư C bộ ấp Rau Dừa; Trần Phương Đông, nguyên Chánh án Tòa án nhân dân huyện C1; Phùng Thị Cảnh; Phạm Văn Tảng; Nguyễn Văn Lụa; Phạm Văn Lụa; Nguyễn Thị Mạnh. Ngoài ra, các ông Trịnh Quốc Phục là ủy nhiệm thu ấp Rau Dừa; ông Nguyễn Minh Phụng,

nguyên bí thư C bộ kiêm trưởng ấp Rau Dừa xác nhận ông N có nộp thuế đầy đủ cho nhà nước.

Từ những căn cứ và nhận định trên, nên giữ y phần đất tranh chấp cho ông N tiếp tục quản lý, sử dụng. Do đó, yêu cầu kháng cáo của ông N được chấp nhận. Cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm số 30/2018/DS-ST ngày 01/3/2018, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Đối với yêu cầu phản tố của ông N về việc yêu cầu hủy một phần Giấy CNQSDĐ số C 053837 ngày 26/11/1994 của Ủy ban nhân dân huyện C1 cấp cho ông Phạm Ánh Đ1, phần đất ông N đang quản lý với diện tích 5.688,4m², không được chấp nhận do không cần phải hủy một phần giấy CNQSDĐ mà Hội đồng xét xử kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện C1 điều chỉnh Giấy CNQSDĐ số C 053837 đã cấp cho ông Phạm Ánh Đ1. Ông N được yêu cầu cơ quan chức năng điều chỉnh giấy CNQSDĐ đã cấp cho ông Đ1, theo diện tích hiện ông đang sử dụng (phần đất tranh chấp).

[4] Đối với ông Phạm Xuân Thanh, tại biên bản ghi lời trình bày và các tờ trình gửi Tòa án, ông không yêu cầu gì về di sản của cụ H, chỉ có ý kiến là phần đất tranh chấp yêu cầu để ông N tiếp tục quản lý, sử dụng, nên không cần thiết đưa ông Phạm Xuân Thanh vô tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[5] Như vậy, quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau đề nghị sửa bản án sơ thẩm số 30/2018/DS-ST ngày 01/3/2018 có căn cứ chấp nhận.

[6] Án phí, C phí khác: Do yêu cầu của phía nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu các khoản C phí như:

- C phí đo đạc phần đất tranh chấp với số tiền 4.544.000 đồng và C phí thẩm định giá là 1.650.000 đồng. Những C phí này đã được bà Phạm Thị D thanh toán.

- Riêng C phí giám định chữ ký, chữ viết là 3.350.000 đồng. C phí này ông N yêu cầu và cơ quan giám định xác định không phải chữ ký của bà D, nên ông N phải chịu, ông N đã thanh toán xong.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, bà D được miễn án phí do là người già và có đơn nhưng đồng nguyên đơn còn lại phải liên đới chịu. Bà D có dự nộp số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 2.888.000 đồng. Ngoài ra, ngày 17/3/2017 bà D có dự nộp 700.000 đồng (theo biên lai số 0011107 tại C cục Thi Hành án huyện C1), cấp sơ thẩm chưa xử lý, nay được tiếp tục đối trừ, nguyên đơn phải nộp tiếp phần thiếu.

Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch (phần bị bác yêu cầu phản tố), ông N được miễn do là người già và có đơn yêu cầu.

Án phí dân sự phúc thẩm ông N không phải nộp, ngày 09/3/2018 ông N đã dự nộp 300.000 đồng, theo biên lai số 04224 tại C cục thi Hình án dân sự huyệnC1, được nhận lại.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 30/2018/DS-ST ngày 01/3/2018 của Tòa án nhân dân huyệnC1.

Bác yêu cầu của bà Phạm Thị D, anh Phạm Minh T, anh Phạm Minh T1, chị Phạm Kim D1, chị Phạm Kim T2, chị Phạm Kim L, chị Phạm Hồng P, chị Phạm Hồng S, chị Phạm Hồng D2 về việc yêu cầu ông Phạm Tài N và bà Phạm Liễu C trả phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là $M3M4M5M6 = 5.688,4m^2$ có tứ cận như sau: Phía Đông là cạnh $M3M4 = 158.97m$ giáp đất ông Phạm Tài N; phía Tây là cạnh $M5M6 = 149.09m$ giáp đất của ông Bùi Minh Thắng; phía Nam là cạnh $M4M5 = 38.00m$ giáp đất của ông Trương Văn Xanh; phía Bắc là cạnh $M3M6 = 37.20m$ giáp đất của ông Phạm Ánh Đ1 (có sơ đồ đo đạc kèm theo).

Bác yêu cầu phản tố của ông Phạm Tài N về việc yêu cầu hủy một phần Giấy CNQSDĐ số C 053837 ngày 26/11/1994 của Ủy ban nhân dân huyệnC1 cấp cho ông Phạm Ánh Đ1 với diện tích $5.688,4 m^2$.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyệnC1 điều chỉnh Giấy CNQSDĐ số C 053837 đã cấp cho ông Phạm Ánh Đ1 ngày 26/11/1994, điều chỉnh cấp cho ông Phạm Tài N, với diện tích đo đạc thực tế là $5.688,4 m^2$.

Ông Phạm Tài N liên hệ yêu cầu cơ quan chức N điều chỉnh giấy CNQSDĐ đã cấp cho ông Phạm Ánh Đ1 (phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế là $5.688,4m^2$).

Về C phí:

Nguyên đơn phải chịu các khoản C phí như:

- C phí đo đạc phần đất tranh chấp với số tiền 4.544.000 đồng. C phí này đã được bà Phạm Thị D thanh toán.

- C phí thẩm định giá là 1.650.000 đồng. C phí này đã được bà Phạm Thị D thanh toán.

- Ông N phải chịu C phí giám định chữ ký, chữ viết là 3.350.000 đồng, ông N đã thanh toán xong.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, đồng nguyên đơn phải chịu 22.430.000 đồng (Giá trị tài sản tranh chấp là 460.760.000 đồng). Miễn phần án phí cho bà D là 2.492.000 đồng; những đồng nguyên đơn còn lại (08 nguyên đơn) phải nộp 19.938.000 đồng. Ngày 02/3/2016 bà D dự nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 2.888.000 đồng, tại C cục thi Hình án dân sự huyện C1 (biên lai số 0010274) và ngày 17/3/2017 bà D có dự nộp 700.000 đồng tại C cục thi Hình án dân sự huyện C1 (biên lai số 0011107), hai khoản dự nộp trên được đối trừ vào án phí còn phải nộp; 08 nguyên đơn còn lại phải nộp tiếp số tiền án phí còn thiếu là 16.350.000 đồng; cụ thể: Anh Phạm Minh T, anh Phạm Minh T1, chị Phạm Kim D1, chị Phạm Kim T2, chị Phạm Kim L, chị Phạm Hồng P, chị Phạm Hồng S, chị Phạm Hồng D2 mỗi người phải nộp tiếp số tiền 2.043.000 đồng tại C cục thi Hình án dân sự huyện C1.

Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch 300.000 đồng (phần bị bác yêu cầu phản tố), ông Phạm Tài N được miễn do là người già và có đơn yêu cầu. ngày 30/5/2017 ông N có dự nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu phản tố là 300.000 đồng, tại C cục thi Hình án dân sự huyện C1 (biên lai số 0003570), được nhận lại.

Án phí dân sự phúc thẩm, ông Phạm Tài N không phải chịu. Ngày 09/3/2018 ông N đã dự nộp 300.000 đồng, tại C cục thi Hình án dân sự huyện C1 (biên lai số 04224), được nhận lại.

Các phần khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc phẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện C1;
- C cục THADS huyện C1;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Cao Khánh